

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: **LLM**) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý III/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **LLM**
- Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38637747 Fax: 024 3863 8104
- Website: <http://www.lilama.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng Quý III năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán Hợp nhất).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC Riêng Quý III năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC Riêng Quý III năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2023 tại đường dẫn: <https://lilama.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

Người được ủy quyền Công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng Quý III/2023;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST BCTC Riêng Quý III/2023 so với cùng kỳ năm trước;



TÔ PHI SƠN



TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III Năm 2023

Hà Nội, Tháng 10 năm 2023



NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán riêng	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.515.616.667.289	4.699.375.343.734
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.359.969.418.050	2.420.685.397.568
111	1. Tiền		1.083.684.524.715	1.074.400.504.233
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.276.284.893.335	1.346.284.893.335
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.736.381.721.128	1.766.387.677.603
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1.004.395.175.031	1.302.897.792.360
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.091.211.593.129	840.668.399.421
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	363.315.331.444	369.258.814.323
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	467.387.868.461	423.577.186.706
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.189.928.246.937)	(1.170.014.515.207)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	354.385.942.175	456.983.657.781
141	1. Hàng tồn kho		354.385.942.175	456.983.657.781
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		64.879.585.936	55.318.610.782
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	1.206.448.282	1.043.145.172
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.775.993.577	14.382.097.237
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	49.897.144.077	39.893.368.373
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		692.478.597.094	747.904.308.346
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.742.000.000	8.742.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.6	8.742.000.000	8.742.000.000
220	II. Tài sản cố định		76.380.105.579	84.222.147.071
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9.	62.600.164.109	70.011.213.833
222	- Nguyên giá		427.126.874.817	425.780.689.111
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(364.526.710.708)	(355.769.475.278)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	3.055.197.742	3.613.254.026
225	- Nguyên giá		3.519.650.908	4.385.458.181
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(464.453.166)	(772.204.155)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	10.724.743.728	10.597.679.212
228	- Nguyên giá		12.465.728.212	12.335.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.740.984.484)	(1.738.049.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	16.001.780.112	17.730.647.226
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.126.183.408)	(39.397.316.294)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.8.	39.634.571.709	39.634.571.709
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		39.634.571.709	39.634.571.709
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	474.636.615.379	538.448.577.059
251	1. Đầu tư vào công ty con		49.498.345.589	96.904.048.828
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(95.043.564.042)	(78.637.305.601)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		77.083.524.315	59.126.365.281
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	74.773.284.315	56.816.125.281
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.310.240.000	2.310.240.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>5.208.095.264.383</u>	<u>5.447.279.652.080</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
(tiếp theo)

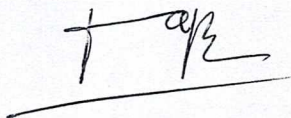
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.277.420.487.459	4.540.488.110.919
310	I. Nợ ngắn hạn		4.243.297.552.342	4.475.336.214.051
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	1.661.644.190.200	2.044.056.889.053
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	653.623.506.618	864.874.336.366
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	4.470.270	324.226.051
314	4. Phải trả người lao động		49.180.038.082	29.046.583.663
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	526.155.397.604	575.680.905.087
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		879.275.998	809.218.733
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	169.826.882.900	160.884.057.136
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	1.090.971.634.170	736.622.992.689
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		30.299.959.109	2.783.731.161
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		60.712.197.391	60.253.274.112
330	II. Nợ dài hạn		34.122.935.117	65.151.896.868
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		14.513.061.256	14.992.019.851
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18	1.160.269.695	885.246.839
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	1.983.586.087	2.508.652.990
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		16.466.018.079	46.765.977.188
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		930.674.776.924	906.791.541.161
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	930.949.269.364	907.066.033.601
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		85.863.615.071	77.877.980.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.824.614.293	31.927.013.601
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.561.638.990	5.308.230.032
421b	LNST chưa phân phối năm nay		30.262.975.303	26.618.783.569
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(274.492.440)	(274.492.440)
431	1. Nguồn kinh phí		(274.492.440)	(274.492.440)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.208.095.264.383	5.447.279.652.080

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý III Năm 2023

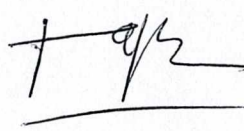
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III Năm 2023	Quý III năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III Năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.359.563.971.096	495.748.851.496	2.586.695.995.841	1.632.220.896.091
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.359.563.971.096	495.748.851.496	2.586.695.995.841	1.632.220.896.091
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1.281.994.372.583	507.063.175.918	2.561.430.074.084	1.627.220.258.190
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.569.598.513	(11.314.324.422)	25.265.921.757	5.000.637.901
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	45.819.217.622	53.042.368.401	152.794.281.937	86.373.811.396
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	30.840.452.808	25.301.126.300	101.744.153.516	71.231.273.841
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.331.566.210	12.367.853.920	62.694.735.460	46.688.067.542
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	80.391.658.523	8.073.151.594	50.249.875.314	(4.779.027.584)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.156.704.804	8.353.766.085	26.066.174.864	24.922.203.040
31	11. Thu nhập khác	VI.6	5.000.500	32.833.333	4.231.800.440	92.833.333
32	12. Chi phí khác	VI.	35.000.001	2.616.270.194	35.000.001	2.619.531.898
40	13. Lợi nhuận khác		(29.999.501)	(2.583.436.861)	4.196.800.439	(2.526.698.565)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.126.705.303	5.770.329.224	30.262.975.303	22.395.504.475
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	(163.420.856)	5.182.196.630	-	5.227.256.388
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.290.126.159	588.132.594	30.262.975.303	17.168.248.087

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.262.975.303	22.395.504.475
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.548.869.098	12.070.078.354
03	- Các khoản dự phòng		33.536.259.010	(10.129.936.944)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(30.841.542.393)	15.113.606.069
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(117.477.773.420)	(64.945.789.050)
06	- Chi phí lãi vay		62.694.735.460	46.688.067.542
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.276.476.942)	21.191.530.446
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		30.035.905.297	1.396.351.768.102
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		102.597.715.606	117.068.799.661
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(637.226.369.086)	(132.575.585.764)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(18.120.462.144)	(2.120.356.109)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(62.318.638.275)	(47.101.299.284)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.000.000.000)	(15.725.246.463)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.920.816.261)	(9.592.087.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(605.229.141.805)	1.327.497.523.589
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.977.960.492)	(3.183.355.133)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		591.875.166	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.943.482.879	7.846.855.447
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.405.703.239	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		102.969.257.806	53.934.893.317
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		153.932.358.598	58.598.393.631
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.395.143.550.245	1.178.626.402.691
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.040.685.103.964)	(1.606.867.109.818)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(634.871.703)	(1.774.230.436)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.550.250)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		353.817.024.328	(430.014.937.563)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(97.479.758.879)	956.080.979.657
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.420.685.397.568	1.156.786.185.220
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		36.763.779.361	17.843.369.160
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	<u>2.359.969.418.050</u>	<u>2.130.710.534.037</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Việt Tân

Tô Phi Sơn



Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2023, Công ty có 05 Công ty con, 10 Công ty liên kết, cụ thể:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ tại ngày 30/09/2023	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,00%	51.497.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	Brunei	99,00%	68.490.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,00%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	9.600.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
<i>Các Công ty liên kết</i>				
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	36,00%	98.900.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	36,00%	93.886.820.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	41,10%	75.762.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	36,00%	82.793.610.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	104.712.780.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	36,00%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	35,06%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Tổng Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn

hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Tổng Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	205.802.488	171.558.611
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.083.478.722.227	1.074.228.945.622
Các khoản tương đương tiền	1.276.284.893.335	1.346.284.893.335
	2.359.969.418.050	2.420.685.397.568

Tại 30/09/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.276.284.893.335 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	49.498.345.589	(22.179.553.060)	96.904.048.828	(18.569.803.163)
- Cty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	16.930.636.761	-	64.336.340.000	-
- Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	(7.905.000.000)	7.905.000.000	(6.727.749.842)
- Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	(2.404.136.454)	8.492.667.900	(137.446.242)
- Cty CP Tư vấn Quốc tế LHT	6.990.040.928	(2.690.416.606)	6.990.040.928	(2.524.607.079)
Đầu tư vào Cty liên kết	271.222.251.568	(50.795.735.777)	271.222.251.568	(35.947.903.465)
- Cty CP Lilama 45.1	18.908.271.421	(14.968.214.451)	18.908.271.421	(14.967.213.098)
- Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
- Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Cty CP Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Cty CP Tư vấn TK XD và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	(151.701.886)	1.100.135.974	(147.611.386)
- Cty CP Lilama 10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Cty CP Lilama 18	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Cty CP Lilama 69.1	28.832.055.556	(14.917.686.593)	28.832.055.556	-
- Cty CP Lilama 69.3	37.785.837.458	(15.569.452.647)	37.785.837.458	(15.644.398.781)
Đầu tư vào đơn vị khác	248.959.582.264	(22.068.275.205)	248.959.582.264	(24.119.598.973)
- Cty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Cty CP Phú Mỹ Trung Việt	2.165.892.592	(31.372.172)	2.165.892.592	(33.884.148)
- Cty CP Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Cty CP Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Cty CP Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	(2.237.866.330)	16.169.971.505	(2.237.866.330)
- Cty CP Đầu tư XD Lilama	86.548.866.279	-	86.548.866.279	(2.048.811.792)
- Cty CP Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	569.680.179.421	(95.043.564.042)	617.085.882.660	(78.637.305.601)

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- BQLDA ĐL Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	151.043.880.091	-	163.490.754.225	-
- BDH DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	293.432.373.880	(190.437.367.736)	367.344.135.007	(271.604.863.316)
- Liên danh TPSK - Thầu chính thi công gói thầu A1	102.910.243.993	-	99.077.642.465	-
- Doosan Heavy Industries Vietnam Co Ltd - Nghị Sơn 2	-	-	144.038.249.082	-
Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm NM thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	110.121.378.497	-	104.026.370.668	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	37.967.361.316	(18.503.080.326)	50.967.361.316	(25.003.080.326)
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	61.369.186.766	(61.369.186.766)	66.510.764.847	(66.510.764.847)
- Phải thu khách hàng khác	247.550.750.488	(78.026.229.188)	307.442.514.750	(33.681.090.641)
	1.004.395.175.031	(348.335.864.016)	1.302.897.792.360	(396.799.799.130)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	21.417.098.242	(7.697.337.294)	22.503.405.297	(3.511.976.958)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- TCT Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- BDH Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
- CTCP Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt	80.816.596.229	-	1.760.870.440	-
- Trả trước cho người bán khác	509.926.397.428	(116.474.937.324)	338.438.929.509	(90.573.092.599)
	1.091.211.593.129	(116.474.937.324)	840.668.399.421	(90.573.092.599)
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	112.584.700.638	(25.093.012.344)	51.583.794.060	(3.935.088.816)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Lilama 45.1	96.071.045.096	(96.071.045.096)	102.014.527.975	(102.014.527.975)
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty CP Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	363.315.331.444	(363.315.331.444)	369.258.814.323	(369.258.814.323)
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	121.695.323.551	(121.695.323.551)	127.638.806.430	(127.638.806.430)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức được chia	10.061.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Tạm ứng	32.546.275.238	-	19.071.855.720	-
- Ký quỹ	26.000.000	-	26.000.000	-
- Phải thu khác	424.553.605.023	(358.670.125.953)	401.147.342.786	(310.250.820.955)
	467.387.868.461	(361.802.114.153)	423.577.186.706	(313.382.809.155)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	8.742.000.000	-	8.742.000.000	-
	8.742.000.000	-	8.742.000.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	2.480.205.758	-	1.375.636.487	-
Công cụ, dụng cụ	8.669.007.742	-	14.125.949.442	-
Chi phí SXKD dở dang	337.631.271.847	-	435.876.615.024	-
Hàng hóa BĐS	5.605.456.828	-	5.605.456.828	-
	354.385.942.175	-	456.983.657.781	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án Nhà hỗn hợp ở và làm việc tại Q. 9, TP. Hồ Chí Minh	35.609.189.360	35.609.189.360
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
	39.634.571.709	39.634.571.709

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.582.752.216	14.258.403.905	310.771.214.346	7.364.597.925	5.803.720.719	425.780.689.111
- Mua trong kỳ	-	2.378.985.292	-	122.400.000	342.000.000	2.843.385.292
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	870.382.473	-	-	870.382.473
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.358.582.454)	(380.438.968)	(628.560.637)	(2.367.582.059)
Số dư cuối kỳ	87.582.752.216	16.637.389.197	310.283.014.365	7.106.558.957	5.517.160.082	427.126.874.817
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	49.138.785.408	11.176.284.581	283.605.506.382	6.706.906.300	5.141.992.607	355.769.475.278
- Khấu hao trong kỳ	2.275.391.583	959.875.244	6.702.258.219	149.076.967	316.709.416	10.403.311.429
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	721.506.060	-	-	721.506.060
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.358.582.454)	(380.438.968)	(628.560.637)	(2.367.582.059)
Số dư cuối kỳ	51.414.176.991	12.136.159.825	289.670.688.207	6.475.544.299	4.830.141.386	364.526.710.708
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	38.443.966.808	3.082.119.324	27.165.707.964	657.691.625	661.728.112	70.011.213.833
Tại ngày cuối kỳ	36.168.575.225	4.501.229.372	20.612.326.158	631.014.658	687.018.696	62.600.164.109

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.385.458.181	4.385.458.181
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(865.807.273)	(865.807.273)
Số dư cuối kỳ	3.519.650.908	3.519.650.908
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	772.204.155	772.204.155
- Trích khấu hao	413.755.071	413.755.071
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(721.506.060)	(721.506.060)
Số dư cuối kỳ	464.453.166	464.453.166
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.613.254.026	3.613.254.026
Tại ngày cuối kỳ	3.055.197.742	3.055.197.742

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
- Mua trong kỳ	-	130.000.000	130.000.000
Số dư cuối kỳ	10.597.679.212	1.868.049.000	12.465.728.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.738.049.000	1.738.049.000
- Khấu hao trong kỳ	-	2.935.484	2.935.484
Số dư cuối kỳ	-	1.740.984.484	1.740.984.484
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	-	10.597.679.212
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	127.064.516	10.724.743.728

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	57.127.963.520	57.127.963.520
Số dư cuối kỳ	57.127.963.520	57.127.963.520
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	39.397.316.294	39.397.316.294
- Khấu hao trong kỳ	1.728.867.114	1.728.867.114
Số dư cuối kỳ	41.126.183.408	41.126.183.408
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	17.730.647.226	17.730.647.226
Tại ngày cuối kỳ	16.001.780.112	16.001.780.112

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	208.186.593	411.763.662
Chi phí trả trước dự án Điện Vân Phong I	75.000.000	96.806.629
Chi phí trả trước Dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & 4	-	201.041.275
Chi phí trả trước Dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	447.635.485	197.125.000
Chi phí trả trước Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	475.626.204	104.405.513
Chi phí trả trước các công trình khác	-	32.003.093
	1.206.448.282	1.043.145.172
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước cho thuê cầu	1.835.217.039	2.182.804.934
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.845.404.528	1.947.279.568
Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	-	2.406.496.155
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	-	379.655.771
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & 4	29.441.816.221	36.386.734.528
Chi phí trả trước dài hạn dự án Dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	17.925.610.898	3.651.023.175
Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	23.725.235.629	2.599.296.272
Chi phí trả trước dài hạn dự án Điện Vân Phong I	-	7.262.834.878
	74.773.284.315	56.816.125.281

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND nợ	VND	VND nợ
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd - SH1	24.144.839.870	24.144.839.870	135.740.996.273	135.740.996.273
- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	54.994.511.247	54.994.511.247	176.872.247.506	176.872.247.506
- Công ty Cổ phần Lilama 18	251.751.513.412	251.751.513.412	238.291.552.313	238.291.552.313
- Liên doanh TĐ TOSHIBA và TĐ SOJITZ	208.425.466.568	208.425.466.568	202.124.528.961	202.124.528.961
- Công ty Cổ phần Lilama 10	-	-	131.332.077.316	131.332.077.316
- Hamon Research-Cottrell GmbH	151.457.182.171	151.457.182.171	146.878.460.239	146.878.460.239
- Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	202.046.735.792	202.046.735.792	36.670.409.074	36.670.409.074
- Phải trả các đối tượng khác	768.823.941.140	768.823.941.140	976.146.617.371	976.146.617.371
	1.661.644.190.200	1.661.644.190.200	2.044.056.889.053	2.044.056.889.053
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	360.621.341.333	360.621.341.333	506.686.058.995	506.686.058.995

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	19.759.092.780	318.796.134	6.188.388.404	11.510.990.242	24.762.898.484	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	3.048.462.567	3.048.462.567	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.390.338.013	-	-	5.000.000.000	23.390.338.013	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	5.429.917	2.143.837.557	2.144.797.204	-	4.470.270
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.839.549.632	2.839.549.632	-	-
Các loại thuế khác	44.768	-	5.030.000	5.000.000	14.768	-
	39.893.368.373	324.226.051	14.225.268.160	24.548.799.645	49.897.144.077	4.470.270

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện	4.754.292.257	435.843.255.500
- Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA - Dự án NEOM	518.617.531.204	204.422.639.081
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam - Vũng Áng 2	45.675.314.200	64.455.110.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.777.498.144	40.777.498.144
- Các đối tượng khác	43.798.870.813	119.375.833.641
	653.623.506.618	864.874.336.366

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.245.540.718	869.443.533
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	108.832.877.647	108.832.877.647
- Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	67.730.247.704	53.426.357.721
- Công trình chế tạo Module thuộc dự án Hydrogen Neom	41.026.182.276	-
- Tổng thầu CTCI - Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	138.232.947.350	193.880.814.520
- Công trình nhiệt điện Barth Ấn Độ	9.347.532.525	9.347.532.525
- Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 2	-	45.688.891.108
- Hyundai Engineering Co.,Ltd - Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	-	79.465.294.966
- Chi phí phải trả khác	159.740.069.384	84.169.693.067
	526.155.397.604	575.680.905.087

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.769.867.970	1.260.886.270
- Bảo hiểm xã hội	810.801.566	918.758.142
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	3.821.925.981
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.100.000	124.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	225.803.125	232.353.375
- Tiền thu hồi bảo lãnh nhà thầu HAMON tại DA Sông Hậu 1	150.960.098.000	146.396.403.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.736.212.239	8.129.629.868
	169.826.882.900	160.884.057.136
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.160.269.695	885.246.839
	1.160.269.695	885.246.839
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)</i>	853.039.076	809.447.023

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	735.813.098.685	735.813.098.685	2.395.143.550.245	2.040.685.103.964	1.090.271.544.966	1.090.271.544.966
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	537.529.596.413	537.529.596.413	1.860.870.113.432	1.450.071.124.259	948.328.585.586	948.328.585.586
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	195.103.548.231	195.103.548.231	446.292.101.641	536.524.792.157	104.870.857.715	104.870.857.715
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	3.179.954.041	3.179.954.041	16.576.614.315	19.756.568.356	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	-	-	71.404.720.857	34.332.619.192	37.072.101.665	37.072.101.665
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	809.894.004	809.894.004	525.066.903	634.871.703	700.089.204	700.089.204
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	809.894.004	809.894.004	525.066.903	634.871.703	700.089.204	700.089.204
	736.622.992.689	736.622.992.689	2.395.668.617.148	2.041.319.975.667	1.090.971.634.170	1.090.971.634.170
b) Vay dài hạn						
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	3.318.546.994	3.318.546.994	-	634.871.703	2.683.675.291	2.683.675.291
	3.318.546.994	3.318.546.994	-	634.871.703	2.683.675.291	2.683.675.291
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(809.894.004)	(809.894.004)	(525.066.903)	(634.871.703)	(700.089.204)	(700.089.204)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	2.508.652.990	2.508.652.990			1.983.586.087	1.983.586.087

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	76.221.970.000	17.267.850.432	890.750.860.432
Lãi trong kỳ trước	-	-	17.168.248.087	17.168.248.087
Phân phối lợi nhuận	-	1.656.010.000	(3.987.010.000)	(2.331.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	77.877.980.000	30.449.088.519	905.588.108.519
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	77.877.980.000	31.927.013.601	907.066.033.601
Lãi trong kỳ này	-	-	30.262.975.303	30.262.975.303
Phân phối lợi nhuận	-	7.985.635.071	(14.365.374.611)	(6.379.739.540)
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	85.863.615.071	47.824.614.293	930.949.269.364

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 167/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2023, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP công bố việc phân phối lợi nhuận lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7.985.635.071
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.040.739.540
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	339.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 1% vốn điều lệ) (*)	7.972.610.400

(*) Tại ngày 30/09/2023, Tổng Công ty chưa chốt quyền chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Cổ đông nhà nước	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	100%	797.261.040.000	100%	797.261.040.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Ngoại tệ các loại

	30/09/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	37.468.477,04	40.364.786,65
- Đồng Euro (EUR)	1.007.022,46	217.915,13

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.556.127.872.037	1.569.744.690.017
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	30.568.123.804	62.476.206.074
	2.586.695.995.841	1.632.220.896.091
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)	19.492.925.114	25.898.887.542

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.515.946.128.418	1.569.241.119.927
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.483.945.666	57.979.138.263
	2.561.430.074.084	1.627.220.258.190

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	55.656.774.079	29.877.313.050
Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.229.124.175	35.068.476.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.066.841.290	21.428.022.346
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	30.841.542.393	-
	152.794.281.937	86.373.811.396
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)	54.097.022.957	40.609.525.832

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	62.694.735.460	46.688.067.542
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	13.956.649.904	308.924.555
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	15.113.606.069
Dự phòng tổn thất đầu tư, lãi vay	24.924.184.223	8.992.020.234
Chi phí tài chính khác	168.583.929	128.655.441
	101.744.153.516	71.231.273.841

5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.431.795	295.990.793
Chi phí nhân công	26.849.173.954	25.555.767.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.645.163.212	3.451.273.957
Thuế, phí, lệ phí	1.778.018.337	859.918.445
Chi phí dự phòng	11.395.805.948	(44.328.039.495)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.794.789.483	6.057.862.555
Chi phí khác bằng tiền	2.588.492.585	3.328.198.832
	50.249.875.314	(4.779.027.584)

6 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	591.875.166	-
Hoàn trích dự phòng bảo hành công trình	2.783.731.161	-
Thu tiền back-charged từ nhà thầu phụ	826.529.976	-
Thu nhập khác	29.664.137	92.833.333
	4.231.800.440	92.833.333

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.262.975.303	22.395.504.475
- Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh	30.496.629.549	20.554.247.197
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	(233.654.246)	1.841.257.278
Các khoản điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế	57.515.000	3.289.375.624
- Các khoản chi phí không được trừ	57.515.000	2.619.531.898
- Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	-	669.843.726
Các khoản điều chỉnh giảm	(119.725.625.171)	(114.720.223.695)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(61.229.124.175)	(35.068.476.000)
- Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP các năm trước sang kỳ tính thuế 2023	(5.364.526.608)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(53.131.974.388)	(79.651.747.695)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(89.405.134.868)	(89.035.343.596)
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(89.171.480.622)	(90.876.600.874)
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	(233.654.246)	1.841.257.278
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	368.251.456
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	4.859.004.932
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	5.227.256.388

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết

Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	19.492.925.114	25.898.887.542
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	5.695.869.740	5.214.787.140
Công ty Cổ phần Lilama 5	24.942.798	99.401.454
Công ty Cổ phần Lilama 7	214.734.010	17.493.442
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	127.706.657	349.822.362
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	3.057.776
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	14.912.656	9.690.584
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	6.852.205	7.045.337
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	125.851.680	125.280.800
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	82.772.564	95.929.976
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.452.926.813	1.467.674.708
Công ty Cổ phần Lilama 18	7.521.797.650	10.157.641.405
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	3.433.785.229	3.269.599.329
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	790.773.112	5.081.463.229
Mua hàng hóa, dịch vụ	968.116.114.301	701.479.794.789
Công ty Cổ phần Lilama 5	22.432.382.209	26.195.018.284
Công ty Cổ phần Lilama 7	17.103.186.038	5.648.067.027
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	16.682.705.084	1.871.416.117
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.597.844.562	6.991.922.983
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	14.626.310.571	17.046.196.085
Công ty Cổ phần Lilama 10	269.346.656.200	184.593.442.368
Công ty Cổ phần Lilama 18	586.503.585.294	346.477.593.539
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	12.449.404.444	86.105.434.902
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	10.379.525.000	2.880.197.837
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	14.346.047.647
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	994.514.899	9.324.458.000
Cổ tức được chia	45.579.097.175	31.603.476.000
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	38.638.772.175	25.001.143.500
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	3.560.400.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.379.925.000	3.041.932.500

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi cho vay, lãi trả chậm	8.517.925.782	9.006.049.832
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	6.733.612.497	7.221.736.547
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.784.313.285	1.784.313.285
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	21.417.098.242	22.503.405.297
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	1.222.454.150
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.373.522.112	4.357.416.443
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	154.372.366	146.971.985
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	3.511.976.958
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.494.854.306	1.654.942.267
Công ty Cổ phần Lilama 18	571.688.724	1.888.136.967
Công ty Cổ phần Lilama 5	10.744.279	313.954.500
Công ty Cổ phần Lilama 7	6.893.348	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	18.536.359	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	3.468.096	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	502.351.731	419.974.638
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	9.768.689.963	8.908.977.389
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	-	78.600.000
Ứng trước cho nhà cung cấp	112.584.700.638	51.583.794.060
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	29.888.980.436	38.742.982.119
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.409.793.614	1.409.793.614
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	11.431.018.327
Công ty Cổ phần Lilama 10	65.542.317.101	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	4.312.591.160	-
Phải thu về cho vay	121.695.323.551	127.638.806.430
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	96.071.045.096	102.014.527.975
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	25.624.278.455
Phải thu khác	82.254.212.983	73.774.317.271
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	23.081.870
Công ty Cổ phần Lilama 5	11.171.780	11.171.780
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	65.684.804.419	58.951.191.922
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	13.420.944.384	11.636.631.099
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	3.131.988.200
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	4.822.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	10.126.200
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	5.304.200	5.304.200
Phải trả người bán ngắn hạn	360.621.341.333	506.686.058.995
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	13.416.061.309	13.013.883.794
Công ty Cổ phần Lilama 5	28.387.904.654	30.457.223.548
Công ty Cổ phần Lilama 7	10.674.356.256	11.305.164.577
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	19.169.682.733	24.098.713.803
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	2.177.318.878	1.979.112.215
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	17.053.890.341	21.310.654.063
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	131.332.077.316
Công ty Cổ phần Lilama 18	251.751.513.412	238.291.552.313
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	15.647.903.182
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	17.990.613.750	19.249.774.184

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả khác	853.039.076	809.447.023
Công ty Cổ phần Lilama 5	22.297.430	6.716.283
Công ty Cổ phần Lilama 7	44.186.520	41.851.488
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	112.959.392	100.819.064
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	23.009.415
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	57.018.632	57.018.632
Công ty Cổ phần Lilama 10	60.846.968	34.435.674
Công ty Cổ phần Lilama 18	545.541.462	524.216.979
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	10.188.672	21.379.488

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng Quý III năm 2023 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý III năm 2022 do Tổng Công ty lập.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo kết luận của Thanh tra Chính phủ về việc xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022:

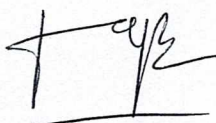
	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng Cân đối kế toán riêng					
I. Tài sản cố định	220				
- Tài sản cố định hữu hình	221	68.795.784.007	70.011.213.833	1.215.429.826	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(356.984.905.104)	(355.769.475.278)	1.215.429.826	
II. Tài sản dài hạn khác	260				
- Chi phí trả trước dài hạn	261	54.409.629.126	56.816.125.281	2.406.496.155	
III. Nợ phải trả ngắn hạn	310				
- Phải trả ngắn hạn khác	319	157.262.131.155	160.884.057.136	3.621.925.981	

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn